

CTCP SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ (HNX: PLP)

THEO DÕI - GIÁ TRỊ HỢP LÝ: N/A

Giá thị trường (tại ngày 10/04/2020): 7.300

BÁO CÁO SƠ BỘ

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (tiền thân là CTCP Khoáng sản Pha Lê) được thành lập vào năm 2008, chuyên sản xuất các sản phẩm sơ chế từ đá vôi CaCO₃ và hạt nhựa phụ gia.

Thông tin giao dịch:

| | |
|---------------------|------------|
| KLGD TB 10 phiên: | 14.000 |
| SLCP đang lưu hành: | 25.000.000 |
| Vốn hoá (tỷ VNĐ): | 147.75 |

Chỉ số định giá

| | |
|-----|-------|
| P/E | 3.13 |
| BV | 16.38 |

Chỉ số sinh lời

| | |
|-----|-------|
| ROE | 14.8% |
| ROA | 6.18% |

Biên lợi nhuận

| | |
|---------------|-------|
| Biên lãi gộp | 12.8% |
| Biên EBITDA | 5.97% |
| Biên lãi ròng | 4.7% |

Chỉ số an toàn tài chính

| | |
|--------------------|------|
| Hệ số TT hiện hành | 1.05 |
| Hệ số TT nhanh | 0.65 |
| D/E | 1.36 |
| Đòn bẩy tài chính | 2.45 |

Điểm nhấn đầu tư:

- PLP hiện đang sở hữu quyền khai thác 22 năm đối với mỏ đá vôi tại Nghệ An – là một trong các mỏ có độ tinh khiết và độ trắng nhất Việt Nam.
- Diễn biến ngành Dầu khí có thể làm giảm giá thành nguyên vật liệu đầu vào của doanh nghiệp.
- PLP đã tiến hành mở rộng nhà máy sản xuất tại Hải Phòng và Nghệ An tạo lợi nhuận tăng trong Q4.2019 tăng 89% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời thăm dò các mỏ đá vôi và quặng khác và bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh thương mại hạt nhựa.

Rủi ro đầu tư:

- Khối lượng giao dịch thấp khiến giá cổ phiếu PLP có biến động mạnh.
- Tình hình dịch Covid-19 có diễn biến phức tạp.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giới thiệu chung

Tên công ty: CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê.

Tên tiếng anh: Pha Le Plastic Manufacturing and Technology Joint Stock Company.

Mã chứng khoán : PLP

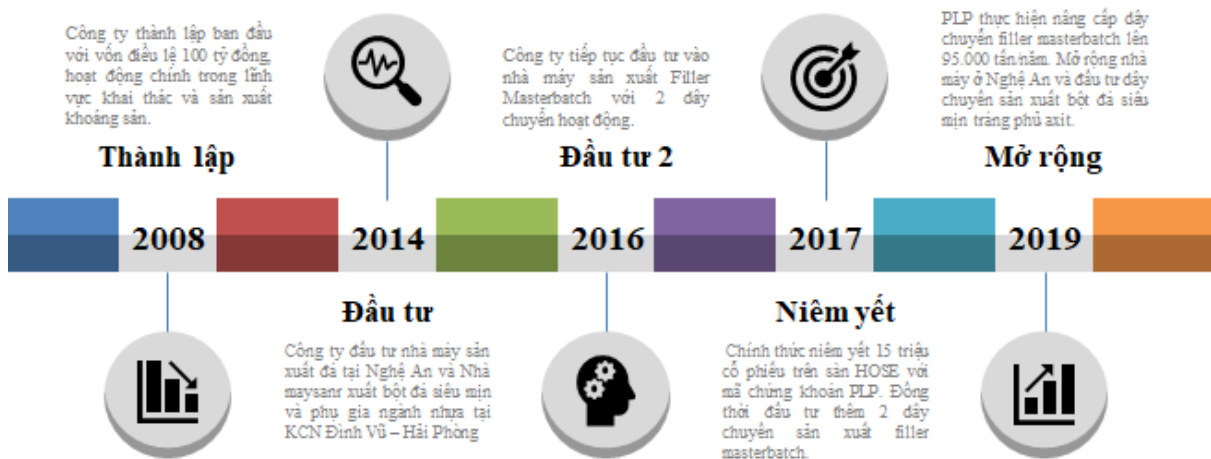
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/11/2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 05/05/2017.

Vốn điều lệ: 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng)

Sản phẩm kinh doanh chính:

- Sản xuất sản phẩm sơ chế từ mỏ đá CaCO₃: Đá CaCO₃ và bột đá mịn;
- Filler Masterbatch, đang nghiên cứu nhựa thành phẩm và các vật liệu xây dựng gốc nhựa đá.
- Sản phẩm từ các sản phẩm thải.

2. Quá trình hình thành và phát triển



Nguồn: BCTN 2018, SBSI tổng hợp

3. Tình hình quản trị công ty

3.1 Cơ cấu cổ đông

| | Số cổ phiếu | % |
|---------------------------------------|---------------------|-------|
| Số lượng cổ phiếu niêm yết | 25.000.000 cổ phiếu | 100% |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.000.000 cổ phiếu | 100% |
| PYN Elite Fund | 2.045.240 cổ phiếu | 8.18% |
| Mai Thanh Phương | 3.900.000 cổ phiếu | 15.6% |
| CTCP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS) | 1.400.000 cổ phiếu | 5.6% |

3.2 Ban lãnh đạo

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Kinh nghiệm | Bên có liên quan | Số lượng cổ phiếu nắm giữ |
|--------------------------|----------------------|----------------------------------|--|---|--------------------------------------|
| Hội đồng quản trị | | | | | |
| 1 | Ông Mai Thanh Phương | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc | 25 năm kinh nghiệm quản trị sản xuất, khai thác khoáng sản và đầu tư | Thành viên HĐQT CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang Thành viên HĐQT CTCP Cảng Mipec | |
| 2 | Nguyễn Hồ Hưng | Thành viên HĐQT | 24 năm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, quản trị và đầu tư | Chủ tịch HĐQT – CT TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Barit Cao Bằng Chủ tịch HĐQT-CTCP chứng khoán An Phát | 0% |
| 3 | Vũ Đức Tiến | Thành viên HĐQT | | | CP Đại diện CTCP Chứng khoán Sài Gòn |
| 4 | Đặng Tiến Thành | Thành viên HĐQT | 17 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp | Chủ tịch HĐQT – CTCP Timescom Toàn Cầu | 0% |
| 5 | Lê Thạc Tuấn | Thành viên HĐQT | 26 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp | Giám đốc CTCP Điện gia dụng Nagakawa | |
| Ban giám đốc | | | | | |
| 1 | Bà Trần Hải Yến | Phó Tổng giám đốc | 14 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp | Không | 0.67% |

| | | | | | |
|---|------------------|-------------------|--|--|-------|
| 2 | Ông Cao Văn Thái | Phó Tổng giám đốc | 12 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp | | 0.07% |
| 3 | Phạm Xuân Trí | Kế toán trưởng | | | 0% |

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1. SẢN PHẨM, DỊCH VỤ VÀ CHUỖI GIÁ TRỊ

PLP hiện đang cung cấp 02 dòng sản phẩm chính là các sản phẩm từ đá CaCO₃ và hạt nhựa Filler Masterbatch.

- a) **Đối với các sản phẩm từ đá CaCO₃** là hợp chất vô cơ phổ biến, chiếm 4% lớp vỏ trái đất, hình thức tự nhiên phổ biến nhất là đá phấn, đá vôi, đá cẩm thạch. CaCO₃ có độ cứng vừa phải, không quá mềm nhưng không quá cứng, thuận tiện cho việc gia công và xử lý chúng dễ dàng, có thể xay mịn thành bột hoặc thành các kích thước lớn hơn. Đồng thời có tác dụng giảm áp lực nung chảy nhựa khi định hình, ổn định và cải thiện tình trạng nổi bong bóng trong sản xuất hạt nhựa khiến cho bề mặt sản phẩm mịn, phẳng và đẹp hơn.

Quy trình sản xuất:

Khai thác tự nhiên -> Phân loại -> Nghiền -> Bột đá.

Ứng dụng: Bột đá cho thức ăn chăn nuôi,...

- b) **Đối với hạt nhựa phụ gia CaCO₃ filler Masterbatch:** Chức năng chính là thay đổi thuộc tính khác nhau của nhựa nền hoặc nhựa polyme. Đây là công thức đặc biệt bằng cách pha trộn kép polyolefin với CaCO₃ siêu mịn trong quá trình ép nhựa -> giảm giá thành sản phẩm bằng cách tăng độ cứng, bền, tăng sức chịu va đập.

Quy trình sản xuất:

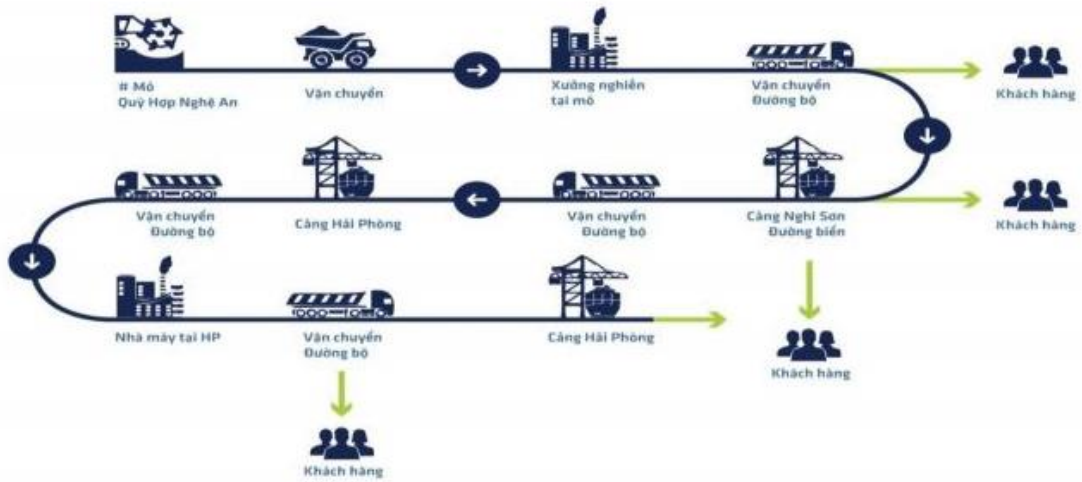
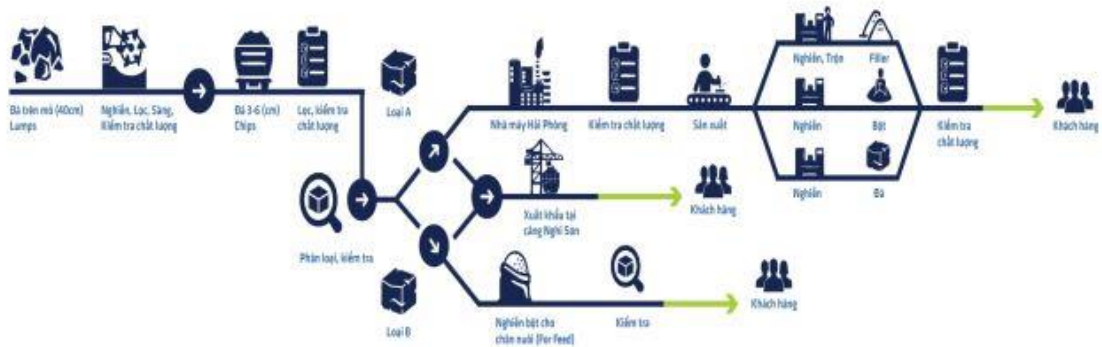
Bột đá CaCO₃ (70-85%) + máy trộn/sấy/rung + bề tráng phủ axit stearic -> CaCO₃ CaCO₃ + phụ gia, nhựa nguyên sinh/dầu parafin -> Hạt nhựa

CaCO₃ tráng phủ có độ ẩm thấp hơn và ít hút dầu hơn, thường được khai thác ở những khu vực CaCO₃ có độ trắng và độ tinh khiết lớn.

Ứng dụng: sử dụng làm chất độn công nghiệp cho các sản phẩm công nghiệp như sản xuất tấm trần – khung – cửa nhựa/ sản xuất ống nhựa PVC và phụ kiện nhựa, dây cáp,...

- c) **Quy trình sản xuất chung và quy trình phân phối của sản phẩm**




Sơ đồ 2 - Quy trình sản xuất tổng quát




Quy trình phân phối đến tay khách hàng

Nguồn: BCTN Công ty

d) Một số mẫu sản phẩm của doanh nghiệp

| | | |
|---|---|---|
|  |  |  |
| <p>Bột đá CaCO₃</p> | <p>Đá hoa trắng</p> | <p>Đá mi sàng</p> |

| | | |
|---|---|---|
|  |  |  |
| <i>White Masterbatch</i> | <i>Đá nung vôi</i> | <i>Filler masterbatch</i> |

e) Ưu đãi về thuế

Thuế TNDN giảm còn 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới có doanh thu và mức thuế suất áp dụng theo quy định của pháp luật Việt nam trong các năm tiếp theo. Đồng thời, Công ty được miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế cho dự án tại Hải Phòng.

Giảm 50% thuế TNCN, miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa máy móc nhập khẩu của nhà máy theo quy định tại Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu.

f) Nguồn nguyên liệu đầu vào

Tại Nghệ An: PLP sở hữu quyền khai thác tại mỏ đá CaCO₃ tại núi Thung Hung, Qùy Hợp – diện tích 5ha – giấy phép khai thác số 3453/GP-UBND do UBND tỉnh Nghệ An cấp tại mỏ đá Thung Hung, xã Châu Tiến, huyện Qùy Hợp, tỉnh Nghệ An. Tổng diện tích khai thác là 5.24ha, trữ lượng khai thác gồm 1.497.649 m³ đá hoa làm vật liệu xây dựng thông thường, 120.462 m³ đá hoa trắng làm ốp lát các loại và 168.536m³ đá hoa trắng làm bột CaCO₃. Tổng công suất khai thác là 120.000 m³/năm với thời gian khai thác là 22 năm, đánh giá là nguồn CaCO₃ có chất lượng tốt nhất thế giới xét về độ sáng/trắng. Hiện nay, doanh nghiệp sở hữu hai nhà máy là Nhà máy bột siêu mịn CaCO₃ và hạt CaCO₃ filler masterbatch tại Hải Phòng. Nhà máy bột siêu mịn và nhà máy đá marble tại Nghệ An, đã thực hiện mở rộng xong và đi vào sản xuất quý III, IV năm 2019.

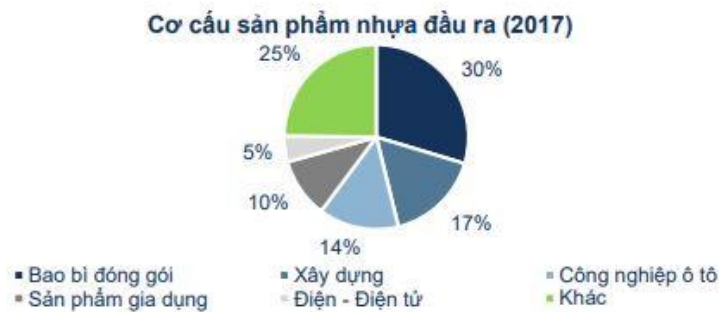
Với các phụ gia nhựa khác, hiện nay PLP thực hiện nhập khẩu tuy nhiên được hưởng ưu đãi thuế suất.

g) Thị trường đầu ra

- *Tổng quan về ngành nhựa* : Ngành nhựa trên thế giới bắt đầu được tìm ra, phát triển vào những năm 1980 và đang tiến dần vào giai đoạn bão hòa với việc tốc độ tăng trưởng sản lượng sản xuất và sản lượng tiêu thụ đều giảm dần từ 7% trong giai đoạn

trước đó xuống xung quanh 4% trong giai đoạn 2013- 2017 và đang được kỳ vọng tăng trưởng trung bình ở mức 6,5% giai đoạn 2019 – 2025.

Hai mảng chiếm tỉ trọng lớn của Ngành nhựa là nhựa bao bì và nhựa xây dựng tiếp tục được kỳ vọng tăng trưởng. Tuy nhiên, xu hướng giảm thiểu lượng tiêu thụ các sản phẩm nhựa một lần nhằm bảo vệ môi trường trong khi tỉ lệ vật liệu nhựa trong các sản phẩm kỹ thuật tăng lên khiến cho cơ cấu ngành có sự chuyển biến giữa các mảng.



Nguồn: UN Environment

Hiện nay, các sản phẩm nhựa bao bì chiếm đến 30% tổng lượng sản phẩm đầu ra, theo sau là các sản phẩm nhựa xây dựng chiếm 17%, mảng nhựa kỹ thuật về công nghiệp ô tô và công nghiệp điện tử chiếm lần lượt 14% và 5%. Hiện nay, NAFTA, Châu Âu và Trung Quốc đang là các khu vực có sản lượng sản xuất nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới. Đồng thời Châu Á và Trung Quốc đang là động lực khi dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu nguyên vật liệu nhựa tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao (khoảng 4,5% trong giai đoạn 2017-2025)

- Về thị trường hạt nhựa phụ gia: Theo báo cáo về thị trường hạt nhựa phụ gia của Modorintelligence, thị trường phụ gia nhựa tiếp tục tăng trưởng kép khoảng 5.68% trong giai đoạn 2019 – 2024 do chưa tìm được vật liệu thay thế nhựa trong sản xuất bao bì và các sản phẩm khác. Có ưu thế về tự nhiên, các nước châu Á đang sở hữu những ưu thế đặc biệt cao hơn các châu lục khác. 10 nhà cung cấp lớn nhất thế giới tuy nhiên chỉ đáp ứng được 40% nhu cầu tiêu thụ hạt nhựa.

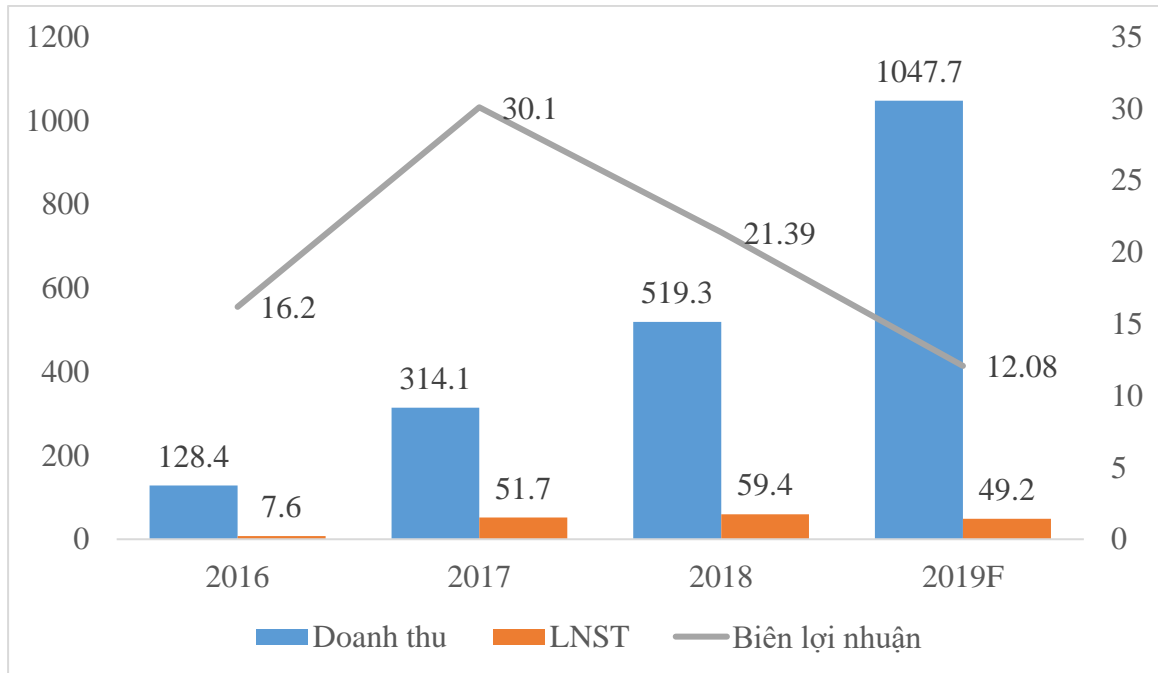
h) Các đối tác của PLP

Hiện nay, PLP đang cung cấp sản phẩm đá CaCO₃ cho một số công ty trong nước như công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội, CT TNHH Thương mại Thịnh phát, CTCP Hóa chất thành phố Hồ Chí Minh. Một phần sản phẩm đá CaCO₃ và hầu hết các sản phẩm hạt nhựa được xuất khẩu.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.

1. DOANH THU VÀ CHI PHÍ

a) TÌNH HÌNH DOANH THU (đvt: Tỷ đồng)



Nhìn vào biểu đồ, PLP có tốc độ tăng trưởng doanh thu nhanh qua các năm trung bình khoảng 152.3% (2016-2019) do doanh nghiệp liên tục thực hiện các dự án mở rộng nhà máy, lắp đặt thêm dây chuyền. Đồng thời từ năm 2016, PLP đưa vào sử dụng 04 dây chuyền sản xuất hạt nhựa CaCO₃ filler masterbatch – loại sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn sản phẩm bột đá mịn vốn có của doanh nghiệp. Tính đến ngày 31/12/2019, xây dựng cơ bản dở dang đối với hai dự án mở rộng nhà máy ở Hải Phòng và Nghệ An đã được hoàn tất, dự kiến trong năm 2020-2021, doanh thu của doanh nghiệp sẽ tiếp tục tăng. Hiện nay, ngoài mỏ đá tại Quý Hợp, PLP đang thực hiện thăm dò 03 mỏ đá cẩm thạch trắng khác tại Nghệ An. Trong dài hạn, tùy thuộc vào chính sách của Ban lãnh đạo công ty trong việc đầu tư mà doanh thu và tỉ trọng của các loại hàng hóa cũng có nhiều thay đổi.

Đối với sản phẩm fillermasterbatch, biên lợi nhuận ngày càng giảm do biến động giá nguyên vật liệu đầu vào (dầu mỏ) và cạnh tranh trên thị trường. Với tỉ trọng chiếm khoảng 88% doanh thu thuần của công ty, việc biên lợi nhuận của sản phẩm khiến cho biên lợi nhuận gộp của công ty giảm.

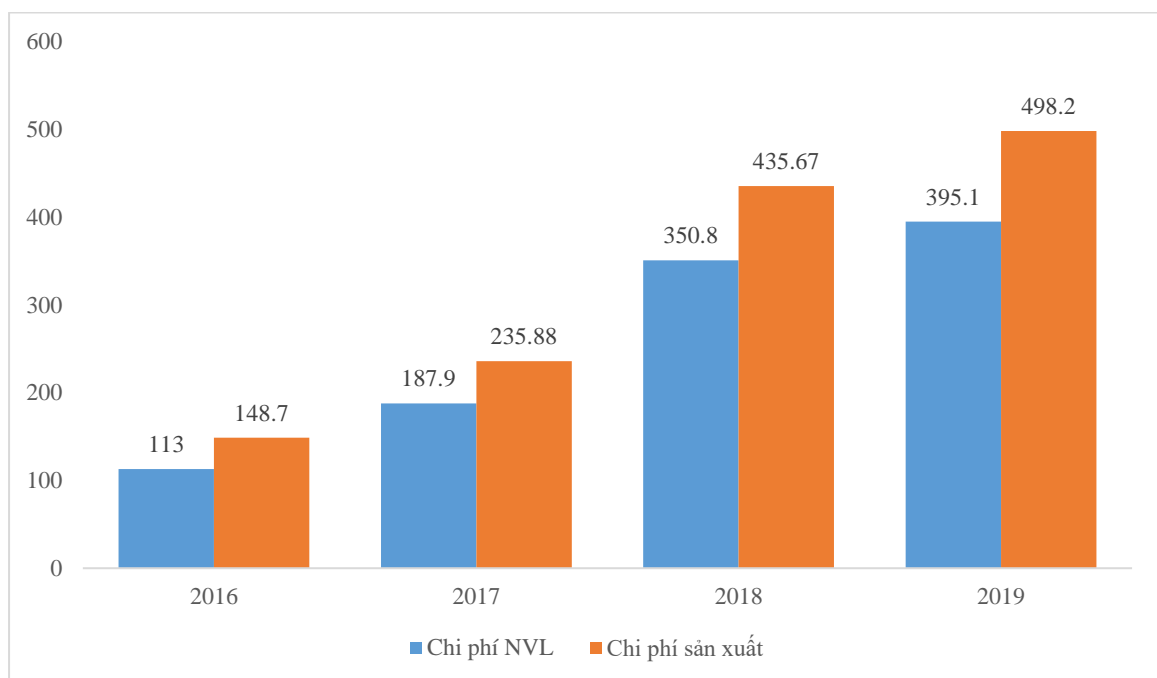
b) CƠ CẤU CHI PHÍ

Cơ cấu chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu chi phí của công ty, trung bình khoảng 80%. Chi phí này biến đổi qua các năm phụ thuộc vào giá các nguyên vật liệu đầu vào sản xuất Filler Masterbatch như dầu mỡ, axit stearic,... Chi phí khấu hao và nhân công phụ thuộc theo tình hình đầu tư mới của công ty. Công ty xuất hiện chi phí khác bằng tiền khoảng 8% tổng chi phí mỗi năm chưa có giải trình cụ thể.

BẢNG TỈ TRỌNG NGUYÊN VẬT LIỆU SO VỚI TỔNG CHI PHÍ SẢN XUẤT

(Đvt: tỷ đồng)



Chi phí tài chính

| Chỉ tiêu | 2017 | 2018 | 2019 |
|--------------------|--------|--------|--------|
| Số dư Vay ngắn hạn | 143.35 | 261.2 | 522.9 |
| Vay mới | 253.19 | 457.15 | 772.2 |
| Giảm | 182.67 | 339.31 | 504.42 |
| Số dư Vay dài hạn | 68.9 | 51.78 | 34.28 |
| Vay mới | 64.5 | 45.0 | 18.48 |
| Giảm | 74.53 | 25.7 | 35.9 |

Số dư các khoản vay của công ty có xu hướng chuyển tỉ trọng từ dài hạn sang ngắn hạn, đồng thời số dư vay ngắn hạn của công ty tăng cao. Lãi suất của các hợp đồng cho vay đều là lãi suất thả nổi, nằm trong khoảng 9,5 -11% đối với các hợp đồng ngắn hạn và 9% so với các hợp đồng dài hạn.

Lịch sử chi trả cổ tức của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp thực hiện chi trả cổ tức lần đầu tiên vào tháng 2/2019 thông qua hình thức phát hành 1.500.000 cổ phiếu, đồng thời phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá 12.000 đồng/cổ phiếu làm tăng vốn điều lệ của công ty lên 250 tỷ đồng.

2. TÌNH HÌNH TÀI SẢN

| Đơn vị: triệu VNĐ | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|--------------------------------|---------|---------|---------|---------|
| Tài sản ngắn hạn | 95,010 | 233,727 | 406,198 | 587,498 |
| Tiền mặt | 389 | 16,823 | 5,776 | 44,889 |
| Các khoản phải thu | 48,909 | 89,835 | 190,438 | 312,265 |
| Thuê GTGT được khấu trừ | 519.70 | 845.45 | 980.40 | 1691.79 |
| Hàng tồn kho | 40,062 | 100,980 | 183,693 | 207,199 |
| Tài sản dài hạn | 162,609 | 181,713 | 205,443 | 414,820 |
| Tài sản cố định | 119,739 | 124,635 | 127,803 | 258,337 |
| Đầu tư vào cty liên kết | 0 | 0 | 0 | 139.800 |
| Nợ phải trả ngắn hạn | 88,810 | 163,036 | 299,414 | 558,497 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 72,744 | 143,358 | 261,194 | 522,952 |
| Phải trả người bán | 13,600 | 16,601 | 26,855 | 22,173 |
| Chi phí phải trả | 51 | 99 | 2,320 | 1,836 |
| <i>HS thanh toán ngắn hạn</i> | 1.07 | 1.43 | 1.36 | 0.25 |
| <i>HS thanh toán hiện hành</i> | 0.56 | 0.76 | 0.71 | 0.25 |
| <i>Hệ số thanh toán nhanh</i> | 0.00 | 0.10 | 0.02 | 0.25 |

Ta thấy, khả năng thanh khoản của công ty giảm dần qua các năm do công ty đang sử dụng nợ vay ngắn hạn nhiều. Tuy nhiên, biến động bất thường ở dòng tiền mặt trong năm 2019 dư 44 tỷ khiến cho hệ số thanh toán nhanh của công ty có phần cải thiện, nhưng hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán hiện hành đều giảm 180% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, khoản phải thu chiếm 53.15% số dư tài sản ngắn hạn của công ty. Tùy thuộc vào chính sách và mục tiêu của công ty trong việc gia hạn thời gian thanh toán cho

khách hàng để đánh giá hiệu quả, tuy nhiên việc để phải thu quá lớn trong khi thanh toán trước cho người bán và không tận dụng được nguồn vốn từ nhà cung cấp khiến cho ảnh hưởng trực tiếp đến dòng tiền của công ty.

Trong các khoản phải thu, công ty còn thường xuyên suất hiện các khoản phải thu khác chưa có giải trình cụ thể, năm 2019 chiếm tỉ trọng 38% tổng các khoản phải thu của công ty.

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp còn được ưu đãi thì khoản thuế GTGT được hoàn lại.

3. TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

| Đơn vị: triệu VNĐ | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|-----------------------|--------|---------|---------|---------|
| Nợ phải trả | 95,010 | 233,727 | 406,198 | 587,498 |
| Vốn chủ sở hữu | 88,810 | 163,036 | 299,414 | 558,497 |
| Hệ số nợ | 2.37 | 2.04 | 2.35 | 2.45 |
| D/E | 1.22 | 0.94 | 1.20 | 1.36 |
| ROE | 7.22% | 33.10% | 25.60% | 14.89% |
| ROA | 3.25% | 15.37% | 11.57% | 10.6% |

Ta thấy, ROE của công ty tăng mạnh trong năm 2017 rồi giảm dần đến năm 2019 còn 14.89%, phản ánh chính sách sử dụng vốn của công ty chưa thực sự hiệu quả. Để hạn chế việc ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của công ty, PLP cần có những chính sách cắt giảm chi phí bằng tiền, chi phí khác, giảm thiểu thời gian thanh toán của hàng. Tuy nhiên, theo dự đoán, với chính sách tiếp tục mở rộng và đầu tư liên tiếp của PLP, hệ số nợ của doanh nghiệp sẽ tiếp tục tăng cùng với thời gian đầu tư và vận hành máy móc, nhà xưởng mới, chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp có thể tiếp tục sụt giảm cho đến khi máy móc mới được đưa vào vận hành ổn định.

4. ĐÁNH GIÁ DÒNG TIỀN CỦA DOANH NGHIỆP

| Đvt: triệu đồng | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 |
|---|----------|----------|-----------|----------|
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 18.734 | (39.571) | (101.267) | (26.243) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (66.170) | (46.497) | (30.446) | (70.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 38.944 | 102.502 | 120.679 | 126.550 |

Trong năm, dòng tiền tài trợ cho các hoạt động của công ty đều đến từ hoạt động tài chính thông qua các hợp đồng vay với mức vay mới lớn hơn dư nợ đến hạn trả của

ngân hàng. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty âm, mặc dù có xu hướng giảm dần tuy nhiên có sự biến động mạnh do các nhân tố ảnh hưởng không thực sự rõ ràng. Đặc biệt, các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh và chi khác từ hoạt động kinh doanh chiếm một tỷ trọng nhất định tuy nhiên không có giải trình cụ thể và không biến động tuyến tính với các nhân tố khác.

IV. ĐÁNH GIÁ RỦI RO TÁC ĐỘNG LÊN DOANH NGHIỆP

1. Rủi ro về mặt pháp lý

Hiện nay mặc dù sở hữu 05 mỏ quặng có thể khai thác tuy nhiên chính thức PLP sở hữu 1 quyền khai thác dài 22 năm tại Nghệ An, do đó việc sở hữu quyền khai thác đối với những mỏ còn lại là nhân tố trọng yếu trong việc quyết định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong dài hạn. Bên cạnh đó, tình hình khai thác quá đà gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khu vực tự nhiên xung quanh của một số dự án cùng khu vực khiến cho ngành nghề kinh doanh này chịu nhiều kiểm tra chặt chẽ về thủ tục pháp lý.

2. Rủi ro về biến động giá xăng dầu trên thế giới

Sản phẩm của công ty hiện nay dù chiếm sản lượng lớn là các sản phẩm từ đá vôi tuy nhiên mang lại tỷ trọng doanh thu cao là sản phẩm filler masterbatch có nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa phụ gia,... Sự biến động giá xăng dầu trên thế giới đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp .

3. Rủi ro về tình hình hoạt dịch bệnh diễn biến phức tạp

Hiện nay, chưa có đánh giá sơ bộ về tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và chưa có các thông báo gián đoạn sản xuất. Với tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động khai thác và sản xuất CaCO₃ ở các mỏ quặng – là sản phẩm chính của doanh nghiệp và trực tiếp đến hoạt động phân phối/thương mại của doanh nghiệp đặc biệt trong điều kiện lệnh cách ly toàn xã hội được thi hành.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, nhận định và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến của cá nhân người viết, là dựa trên các nguồn thông tin tin cậy, tuy nhiên SBSI không đảm bảo sự trung thực, hợp lý và đầy đủ của các nguồn thông tin này. Các ý kiến, nhận định trong báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn thận, theo đánh giá chủ quan của người viết, là hợp lý tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các quan điểm và nhận định trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không báo trước. Báo cáo này không nên được diễn giải như một đề nghị mua, bán bất cứ một cổ phiếu nào. SBSI sẽ không chịu trách nhiệm đối với tất cả hay bất kỳ thiệt hại nào hay sự kiện bị coi là thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay bất kỳ thông tin hoặc ý kiến nào của báo cáo này.

SBSI nghiêm cấm việc sử dụng, in ấn hoặc sao chép toàn bộ hay từng phần bản Báo cáo này vào mục đích thương mại hoặc bất kỳ hoạt động nào có thể tạo ra lợi nhuận mà trong đó SBSI không là bên hưởng lợi mà không có sự chấp thuận của SBSI.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS (SBSI)

A: Tầng 9 – TNR Tower, số 54A Nguyễn Chí Thanh, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

T: +84 243 377 6699

W: sbsi.vn

E: info@sbsi.vn